

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3**  
**NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**



Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	V-1	272.901	205.204
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	V-2	461.959	375.165
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	V-3	784.865	2.704.057
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		684.865	1.732.280
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		100.000	971.777
3	Dự phòng rủi ro <sup>(*)</sup>		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	V-5	-	-
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	V-6	22.358.285	20.812.625
1	Cho vay khách hàng	V-6.1	22.568.480	20.994.294
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-6.2	(210.195)	(181.669)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ <sup>(*)</sup>		-	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	V-8	6.691.669	6.253.241
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.330.134	4.151.860
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.449.025	2.181.472
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(87.490)	(80.091)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V-9	30.423	29.654
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		30.423	29.654
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn <sup>(*)</sup>		-	-
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		595.680	335.285
1	Tài sản cố định hữu hình	V-10	295.686	113.648
a	Nguyên giá		396.491	201.184
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.805)	(87.536)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ <sup>(*)</sup>		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-12	299.994	221.637
a	Nguyên giá		370.476	279.562
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(70.482)	(57.925)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT <sup>(*)</sup>		-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản có khác</b>	V-14	2.020.076	1.669.616
1	Các khoản phải thu		1.336.996	1.018.310
2	Các khoản lãi, phí phải thu		620.602	524.754
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		141.792	205.866
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(79.314)	(79.314)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>33.215.858</b>	<b>32.384.847</b>

<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V-16</b>		<b>210.991</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>V-17</b>	<b>4.882.762</b>	<b>3.706.878</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	V-17.1	3.807.000	3.406.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	V-17.2	1.075.762	300.000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V-18</b>	<b>24.445.691</b>	<b>24.610.095</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>V-5</b>	<b>1.489</b>	<b>16.838</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		-	-
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V-19</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V-20</b>	<b>550.305</b>	<b>529.387</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		518.744	468.883
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		31.561	60.504
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>29.880.257</b>	<b>29.074.199</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V-22</b>	<b>3.335.601</b>	<b>3.310.648</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.000.009	3.000.009
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8	8
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		154.417	154.758
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.542)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		191.717	155.881
	Lợi nhuận/ lỗ năm nay		35.836	1.986
	Lợi nhuận/ lỗ lũy kế năm trước		155.881	153.895
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>3.335.601</b>	<b>3.310.648</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>33.215.858</b>	<b>32.384.847</b>

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
	<b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>VIII-38</b>	<b>17.175.518</b>	<b>18.174.573</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		150.046	150.046
2	Cam kết giao dịch hối đoái		16.268.906	17.464.386
	Cam kết mua ngoại tệ		868.685	1.191.408
	Cam kết bán ngoại tệ		910.144	1.277.958
	Cam kết giao dịch hoán đổi		14.490.077	14.995.020
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		262.937	176.052
5	Bảo lãnh khác		493.629	384.089
6	Các cam kết khác		-	-

TP.HCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Lập bảng



Huỳnh Mỹ Nghi

Kế toán trưởng



Lý Công Nha

Phó Tổng Giám Đốc




Phạm Anh Tú



Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-23	644.226	515.709	1.823.646	1.472.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-24	459.866	347.940	1.367.579	1.030.067
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>184.360</b>	<b>167.769</b>	<b>456.067</b>	<b>441.933</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.819	4.512	34.380	14.462
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		12.103	4.880	27.124	13.661
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>VI-25</b>	<b>5.716</b>	<b>(368)</b>	<b>7.256</b>	<b>801</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>VI-26</b>	<b>2.471</b>	<b>2.559</b>	<b>28.764</b>	<b>27.399</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-	-	-
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>VI-28</b>	<b>10.095</b>	<b>18.367</b>	<b>38.251</b>	<b>38.691</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.829	3.858	4.412	6.930
6	Chi phí hoạt động khác		1.721	12.423	1.875	13.022
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>VI-30</b>	<b>108</b>	<b>(8.565)</b>	<b>2.537</b>	<b>(6.092)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>VI-29</b>	<b>192</b>	<b>52</b>	<b>769</b>	<b>408</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>VI-31</b>	<b>158.107</b>	<b>151.829</b>	<b>450.989</b>	<b>411.768</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>44.835</b>	<b>27.985</b>	<b>82.655</b>	<b>91.372</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>22.016</b>	<b>39.550</b>	<b>45.202</b>	<b>129.593</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>22.819</b>	<b>(11.565)</b>	<b>37.453</b>	<b>(38.221)</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		16	222	1.617	995
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>16</b>	<b>222</b>	<b>1.617</b>	<b>995</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>22.803</b>	<b>(11.787)</b>	<b>35.836</b>	<b>(39.216)</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-	-	-
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>		<b>76</b>		<b>119</b>	

TP.HCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Lập bảng



Huỳnh Mỹ Nghi

Kế toán trưởng



Lý Công Nha

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Anh Tú

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/09/2017	30/09/2016
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.727.798	1.649.440
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.317.718)	(1.042.754)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.256	801
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		58.074	63.071
05	Thu nhập khác		2.630	(5.210)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	1.642
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(445.667)	(387.458)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(8.568)	(18.610)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>23.805</b>	<b>260.922</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		-	-
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		721.590	909.601
10	Tăng các khoản kinh doanh chứng khoán		(445.827)	959.678
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(3.044)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(1.574.186)	(3.964.298)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(336)	(50)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(414.394)	(372.298)
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(210.991)	(721.514)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		1.175.884	(2.848.015)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước)		(164.404)	4.081.180
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		-	(5)
19	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(15.349)	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		(8.046)	10.139
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(341)	(943)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(912.595)</b>	<b>(1.688.647)</b>



LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(119.974)	(159.022)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.115
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(119.974)</b>	<b>(155.907)</b>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác(*)	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(2)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>(2)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>(1.032.569)</b>	<b>(1.844.556)</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>2.462.836</b>	<b>3.581.991</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>(10.542)</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b>	<b>VII-33</b>	<b>1.419.725</b>

Lập bảng *me*

*me*

Huỳnh Mỹ Nghi

Kế toán trưởng

*ly*

Lý Công Nha



TP. HCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Phó Tổng Giám Đốc

*Phạm Anh Tú*

Phạm Anh Tú